



yìng zhēng

应征

verb · to respond to a call for recruitment; to enlist

Example Sentences

tā jué dìng yìng zhēng rù wǔ
他决定应征入伍。

He decided to enlist in the military.

zhè jiā gōng sī zhèng zài zhāo pìn hěn duō rén qián lái yìng zhēng
这家公司正在招聘，很多人前来应征。

This company is hiring, and many people have come to apply.

Trace each character, then write the word on your own.

应	应	应	应	应	应	应	应	应	应
征	征	征	征	征	征	征	征	征	征